TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 1044/2026/DS-PT Ngày: 14-8-2026 "V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 590/2026/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2026, về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 277/2026/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 510/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp A, xã Q, tỉnh Vĩnh Long.

Nơi đăng ký tạm trú: khu phố L, phường T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Như Q, sinh năm 1962 (có mặt).

2.2. Bà Lâm Lệ H1, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số A, khu phố D, phường T, tỉnh Tây Ninh (ông Q có mặt, bà H1 vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07-01-2026, bà H có cho ông Nguyễn Như Q, bà Lâm Lệ H1 vay số tiền 990.000.000 đồng để ông Q và bà H1 thực hiện việc đáo hạn ngân hàng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á (sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Khi cho vay tiền bà H đã chuyển khoản từ tài khoản của bà H đến tài khoản của ông Q 02 lần với tổng số tiền là 990.000.000 đồng. Khi cho vay tiền bà H có yêu cầu ông Q ký tên vào giấy mượn tiền. Sở dĩ theo giấy nợ thì ông Q ký số tiền vay là 1.000.000.000 đồng nhưng thực tế bà H chỉ chuyển khoản cho ông Q số tiền 990.000.000 đồng. Khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 15%/tháng, thời hạn vay 02 ngày. Tuy nhiên, ông Q, bà H1 chưa trả cho bà H nợ gốc và lãi. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông Q, bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 990.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 07-01-2026.

Bị đơn ông Nguyễn Như Q trình bày:

Ông thừa nhận ngày 07-01-2026 ông có vay của bà H 990.000.000 đồng, nhận tiền chuyển khoản 02 lần của bà H. Mục đích ông vay tiền của bà H là để thanh toán khoản vay đến hạn của ông và bà H1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á. Khi vay tiền của bà H ông có ký tên vào giấy mượn tiền với số tiền ghi là 1.000.000.000 đồng, nhưng thực tế ông chỉ nhận số tiền vay là 990.000.000 đồng. Theo thỏa thuận với bà H thì thời hạn vay là 02 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 15%/tháng. Sau khi làm thủ tục trả tiền cho Ngân hàng và xóa thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H1 không đồng ý cho ông dùng tài sản này thế chấp lại để vay tiền, vì bà H1 cho rằng bà H1 và ông đã ly hôn. Do đó, từ ngày nhận số tiền vay 990.000.000 đồng đến nay ông chưa trả cho bà H tiền gốc và lãi cho bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông và bà H1 trả số tiền 990.000.000 đồng thì ông chỉ đồng ý cá nhân ông trả nợ, không yêu cầu bà H1 cùng với ông có nghĩa vụ liên đới trả nợ, do đây là nợ riêng của ông, ông ký giấy vay tiền với bà H, bà H1 không ký tên. Ngoài ra ông và bà H1 đã ly hôn trước thời điểm ông vay tiền của bà H. Do đó, ông đồng ý tự mình trả nợ cho bà H tiền gốc là 990.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lâm Lệ H1 trình bày:

Bà thừa nhận có biết việc ông Q có vay tiền của bà H để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Á mà trước đây bà cho ông Q mượn tài sản riêng là quyền sử dụng đất của bà đứng tên để thế chấp vay tiền của Ngân hàng. Sau khi trả tiền vay và xóa thế chấp, bà có yêu cầu ông Q trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đồng ý cho ông Q mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiếp tục vay tiền. Số tiền 990.000.000 đồng ông Q ký tên

vay của bà H sau thời điểm vợ chồng ông bà ly hôn. Do đó, bà không đồng ý cùng với ông Q trả nợ, đây là nợ riêng thì ông Q tự trả.

Sự việc tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 277/2026/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh đã căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim H đối với ông Nguyễn Như Q với bà Lâm Lệ H1 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Như Q với bà Lâm Lệ H1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Kim H số tiền gốc 990.000.000 đồng và tiền lãi là 76.012.000 đồng, tổng cộng là 1.066.012.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Như Q, bà Lâm Lệ H1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Bà Nguyễn Kim H được nhận lại 20.850.000 đồng (Hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002585 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 08-6-2026, bị đơn ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ H1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị không buộc bà H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Như Q trình bày nội dung kháng cáo: Ông thừa nhận ngày 07-01-2026 ông vay của bà H là 990.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện. Mục đích ông vay tiền để thanh toán khoản nợ đến hạn của ông và bà H1 vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Á trước khi ông và bà H1 ly hôn, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên. Sau khi ông làm thủ tục trả tiền Ngân hàng và xóa thế chấp thì bà H1 không đồng ý cho ông mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp Ngân hàng vay tiền, nên ông chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H. Ông đã trả bản chính giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho bà H1. Hiện nay ông không còn tài sản nào khác. Ông và bà H1 đã ly hôn, cá nhân ông ký giấy nợ nên ông đồng ý trả tiền cho bà H tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.066.012.000 đồng (gồm gốc là 990.000.000 đồng và tiền lãi là 76.012.000 đồng) như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị không buộc bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Bị đơn bà Lâm Lệ H1 trình bày nội dung kháng cáo: Mặc dù ông Q vay tiền của bà H để trả khoản nợ đến hạn mà bà và ông Q vay tại Ngân hàng Á trước khi bà và ông Q ly hôn, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cá nhân bà H1 đứng tên. Ông Q đã xóa thế chấp và trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Nay bà và ông Q đã ly hôn nên bà không đồng ý cho ông Q sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đứng tên để tiếp tục vay tiền Ngân hàng để trả nợ cho bà H. Bà không nhận tiền của bà H, cá nhân ông Q nhận tiền thì cá nhân ông Q có nghĩa vụ trả nợ, không buộc bà cùng liên đới trả nợ.

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim H do ông Võ Văn C là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Q, bà H1 có vay của bà H số tiền 990.000.000 đồng để ông Q và bà H1 thực hiện việc đáo hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á. Hai bên thỏa thuận sau khi đáo hạn Ngân hàng, vay lại tiền thì trả tiền cho bà H nhưng ông Q, bà H1 không thực hiện. Đây là nợ chung của vợ chồng nên ông Q, bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà H. Nay ông Q, bà H1 lấy lý do vợ chồng đã ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà H là không phù hợp.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án đối với kháng cáo của đương sự:

Ngày 08-6-2026, bị đơn bà Lâm Lệ H1 và ông Nguyễn Như Q kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không buộc bà H1 liên đới cùng ông Q thanh toán cho bà H số tiền 1.066.012.000 đồng.

Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua kết quả tranh luận tại Tòa, nhận thấy:

Các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự xác định ngày 07-01-2026, bà Nguyễn Kim H cho ông Nguyễn Như Q vay 990.000.000 đồng để đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á. Ông Q thừa nhận nhận tiền, ký giấy vay và sử dụng toàn bộ số tiền để thanh toán khoản vay; bà Lâm Lệ H1 cũng biết việc này. Khoản vay tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số TBA.CN.5054.170724 ngày 24-7-2024 là nghĩa vụ chung của ông Q và bà H1 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, chưa có căn cứ chứng minh đã phân chia hoặc thỏa thuận là nghĩa vụ riêng.

Mặc dù khoản vay giữa bà H và ông Q phát sinh sau khi ông Q, bà H1 ly hôn, nhưng tiền vay được sử dụng để thanh toán khoản nợ chung của cả hai tại

Ngân hàng, nên bà H1 cũng là người được hưởng lợi từ khoản vay này. Bà H1 không chứng minh đã hoàn trả cho ông Q phần nghĩa vụ của mình hoặc có thỏa thuận để ông Q tự chịu toàn bộ khoản nợ chung. Vì vậy, không có cơ sở xác định đây là khoản nợ riêng của ông Q.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định ông Q và bà H1 cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 990.000.000 đồng là phù hợp, bởi khoản tiền vay được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ chung của hai người, bảo đảm quyền lợi của người cho vay và tránh việc một bên được hưởng lợi từ việc thanh toán nợ chung nhưng không phải chịu trách nhiệm hoàn trả. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Q và bà H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ H1 được thực hiện đúng nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Kim H vắng mặt, bà H do ông Võ Văn C là người đại diện theo ủy quyền có mặt; bị đơn ông Nguyễn Như Q, bà Lâm Lệ H1 có mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Như Q với bà Lâm Lệ H1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền gốc 990.000.000 đồng và tiền lãi là 76.012.000 đồng, tổng cộng là 1.066.012.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Q, bà H1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà H1 liên đới cùng ông Q thanh toán cho bà H số tiền 1.066.012.000 đồng. Nguyên đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ H1 về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định khoản vay tiền gốc 990.000.000 đồng, tiền lãi 76.012.000 đồng là nghĩa vụ nợ riêng của cá nhân ông Q, không buộc bà Lâm Lệ H1 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ, thấy rằng:

[3.1] Về nghĩa vụ trả tiền gốc:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai thống nhất của các đương sự tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 07-01-2026, bà Nguyễn Kim H đã thực hiện 02 giao dịch chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn

Như Q với tổng số tiền thực tế là 990.000.000 đồng. Ông Q thừa nhận đã nhận đủ số tiền nêu trên và ký xác nhận vào giấy nhận nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ mượn tài sản và buộc ông Q có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ gốc 990.000.000 đồng cho nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án các bên trình bày cho vay có thỏa thuận lãi và trình bày thống nhất về lãi suất, từ khi vay đến nay ông Q chưa trả lãi nên phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi từ ngày cho vay 07-01-2026 đến ngày 29-5-2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là 04 tháng 22 ngày, tiền lãi được tính như sau: 990.000.000 đồng x 1,66% x 4 tháng 22 ngày = 76.012.000 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tiền gốc 990.000.000 đồng và tiền lãi là 76.012.000 đồng; tổng cộng tiền nợ là 1.066.012.000 đồng là phù hợp.

[3.3] Về nghĩa vụ liên đới của bà Lâm Lệ H1:

Xét kháng cáo ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ H1 về việc không đồng ý buộc bà H1 có nghĩa vụ trả nợ, thấy rằng:

Các đương sự đều thống nhất xác định ngày 07-01-2026, ông Q vay của bà H số tiền 990.000.000 đồng để thanh toán khoản vay đến hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á. Khoản vay tại Ngân hàng được xác lập theo Hợp đồng tín dụng số TBA.CN.5054.170724 ngày 24-7-2024, trong thời kỳ hôn nhân, do ông Q và bà H1 cùng vay. Bà H1 cũng thừa nhận bà có biết việc ông Q vay tiền của bà H để trả khoản nợ tại Ngân hàng mà trước đó bà và ông Q cùng vay. Như vậy, mục đích sử dụng khoản tiền 990.000.000 đồng đã được các bên thừa nhận, không có tranh chấp.

Mặc dù giao dịch vay tiền giữa bà H với ông Q được xác lập sau khi ông Q và bà H1 đã ly hôn, nhưng thời điểm phát sinh giao dịch không phải là căn cứ duy nhất để xác định trách nhiệm trả nợ. Cần xem xét bản chất và mục đích thực tế của khoản tiền vay. Theo đó, toàn bộ số tiền 990.000.000 đồng ông Q vay của bà H đã được sử dụng để thanh toán khoản nợ của ông Q và bà H1 tại Ngân hàng, là nghĩa vụ được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Việc thanh toán khoản nợ này đồng thời làm chấm dứt nghĩa vụ của cả ông Q và bà H1 đối với Ngân hàng, đồng thời làm tài sản do bà H1 đứng tên được giải chấp và bà H1 nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, không thể chỉ căn cứ vào việc bà H1 không trực tiếp nhận tiền hoặc không ký vào giấy vay tiền để xác định bà không có nghĩa vụ đối với khoản tiền này. Tiền được chuyển vào tài khoản ông Q nhưng đã được sử dụng vào đúng mục đích mà các bên thừa nhận là thanh toán khoản nợ chung của ông Q và bà H1. Bản chất của giao dịch là khoản nợ đối với Ngân hàng của hai người được thanh toán bằng nguồn tiền do bà H cho vay; quyền lợi về việc chấm dứt khoản nợ và giải chấp tài sản của bà H1 đã được bảo đảm từ chính nguồn tiền vay này.

Mặt khác, bà H1 cho rằng đây là nợ riêng của ông Q nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh sau khi khoản nợ tại Ngân hàng được thanh toán, bà đã hoàn trả cho ông Q phần nghĩa vụ thuộc về mình; cũng không chứng minh được giữa bà và ông Q có thỏa thuận xác định ông Q tự chịu toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền đã vay bà H. Việc ông Q tự nguyện nhận trả toàn bộ khoản nợ cho bà H cũng chỉ là sự thừa nhận về phía ông Q, không làm thay đổi quyền yêu cầu của bà H và không có giá trị loại trừ trách nhiệm của bà H1 đối với khoản tiền được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ chung trước đó.

Việc ông Q và bà H1 đã ly hôn chỉ làm chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa hai người, không đương nhiên làm chấm dứt hoặc chuyển giao nghĩa vụ tài sản đã phát sinh trước đó. Đối với bà H là người trực tiếp bỏ tiền cho vay, việc ông Q và bà H1 sau đó ly hôn không thể làm thay đổi phạm vi trách nhiệm của người đã có quyền, lợi ích gắn với khoản nghĩa vụ được thanh toán từ số tiền vay.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định khoản tiền 990.000.000 đồng bà H cho ông Q vay đã được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ tài sản chung của ông Q và bà H1 đối với Ngân hàng. Vì vậy, việc xác định bà H1 cùng ông Q có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền này cho bà H là có căn cứ. Trách nhiệm của ông Q và bà H1 đối với bà H là trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q và bà H1 về việc xác định khoản nợ 990.000.000 đồng và tiền lãi là nghĩa vụ riêng của ông Q. Tuy nhiên, cần sửa cách tuyên của bản án sơ thẩm để xác định rõ ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Kim H số tiền nợ theo quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Bị đơn ông Q, bà H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho các đương sự. Do bị đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí cho đương sự.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Như Q và bà Lâm Lệ Hà

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 277/2026/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh về cách tuyên án nghĩa vụ liên đới.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết 326/2017/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim H đối với ông Nguyễn Như Q với bà Lâm Lệ H1 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Như Q với bà Lâm Lệ H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Kim H số tiền gốc 990.000.000 đồng và tiền lãi là 76.012.000 đồng, tổng cộng là 1.066.012.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Như Q, bà Lâm Lệ H1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Bà Nguyễn Kim H không phải chịu án phí, hoàn lại cho bà H 20.850.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002585 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Như Q, bà Lâm Lệ H1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 10 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 10 - Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân